TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 1 – THÁI NGUYÊN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **282**/2026/HS-ST
Ngày: 21 - 7 - 2026

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 -THÁI NGUYÊN

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Nhàn.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Bùi Diễm Hạnh và bà Nguyễn Thị Minh Huệ.

Thư ký phiên tòa: Bà Nông Thị Lê Na, Thư ký TAND khu vực 1 - Thái Nguyên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 - Thái Nguyên tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Lệ Xuân - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 7 năm 2026, tại Hội trường Tòa án nhân dân khu vực 1 – Thái Nguyên, mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 297/2026/TLST-HS ngày 03 tháng 7 năm 2026 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 287/2026/QĐXXST-HS ngày 07 tháng 7 năm 2026 đối với bị cáo:

TRẦN VĂN D (tên gọi khác: Không); sinh ngày 21/3/1991; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở hiện nay: Xóm K (nay là xóm P), xã V, tỉnh Thái Nguyên; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hoá: 12/12; giới tính: Nam; dân tộc: Sán Chí; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Văn Đ và bà Dương Thị T; có vợ là Hoàng Thị M (đã ly hôn) và có 01 con. Tiền án, tiền sự: Không;

Nhân thân: Tại Bản án số 31/2018/HSST ngày 19/4/2018 Toà án nhân dân thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên xử phạt 03 tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 12 tháng về tội "Đánh bạc" quy định tại khoản 1 Điều 248 của Bộ luật Hình sự năm 1999. Chấp hành xong án phí và tiền phạt tháng 4/2019.

Bị cáo hiện đang bị tạm giam tại Trại giam S - Công an tỉnh T từ ngày 02/4/2026 đến nay (có mặt).

Bị hại: Anh Nguyễn Văn T1, sinh năm 1987, địa chỉ: Tổ I (nay là tổ C), phường P, tỉnh Thái Nguyên (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Anh Đặng Văn C; sinh năm 1996; địa chỉ: Xóm C, xã P, tỉnh Thái Nguyên (có mặt).

Người làm chứng:

- Anh Lê Trọng T2, sinh năm 1994, địa chỉ: Xóm L, xã V, tỉnh Thái

nguyên (vắng mặt).

- Chị Phí Thị Bích N, sinh năm 1988, địa chỉ: Tổ A (nay là tổ dân phố F), phường L, tỉnh Thái nguyên (vắng mặt).

- Anh Nguyễn Đình C1, sinh năm 1991, địa chỉ: Xóm Y, xã T, tỉnh Thái Nguyên (vắng mặt).

- Bà Dương Thị T, sinh năm 1972, địa chỉ: Xóm K (nay là xóm P), xã V, tỉnh Thái Nguyên (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau: Trần Văn D và anh Nguyễn Văn T1 có mối quan hệ quen biết, khoảng tháng 5 năm 2025, D đề nghị hợp tác kinh doanh vận tải cùng với anh T1 bằng phương thức: Anh T1 giao cho D 01 xe đầu kéo để D kinh doanh vận tải, anh T1 được hưởng 60% lợi nhuận mà D kiếm được dựa trên quãng đường đi của xe. Nếu D không làm ăn thuận lợi thì anh T1 có quyền yêu cầu trả lại xe bất cứ lúc nào, anh T1 đồng ý; hai bên chỉ thỏa thuận miệng, không lập thành văn bản. Thực hiện thoả thuận trên, ngày 28/5/2025, anh T1 đã giao cho D 01 xe ô tô đầu kéo biển kiểm soát 20H-014.12 và 01 sơ mi rơ mooc tải tự đổ, biển kiểm soát 20R-016.73, kèm theo chứng nhận đăng ký của hai phương tiện nêu trên đều mang tên Nguyễn Đình C1. Đây là tài sản của anh T1 mua lại của anh Nguyễn Đình C1 nhưng chưa thực hiện thủ tục đăng ký sang tên theo quy định của pháp luật.

Sau khi nhận được xe, D đã sử dụng vào việc kinh doanh vận tải, nhưng quá trình kinh doanh không thuận lợi, không kiếm được lợi nhuận nên D nảy sinh ý định chiếm đoạt chiếc sơ mi rơ mooc trên để bán lấy tiền chi tiêu cá nhân. Thông qua anh Lê Trọng T2 giới thiệu, D gặp và thoả thuận bán chiếc sơ mi rơ mooc tải tự đổ biển kiểm soát 20R-016.73 cho anh Đặng Văn C. Ngày 07/7/2025, D đưa sơ mi rơ mooc tải tự đổ biển kiểm soát 20R-016.73 đến nhà của chị Phí Thị Bích N là bạn của anh C, để anh C kiểm tra. D đưa cho anh C xem giấy chứng nhận đăng ký phương tiện và nói rằng đây là tài sản của D mua lại từ người khác nhưng chưa làm thủ tục sang tên. Tin tưởng D, anh C đồng ý mua sơ mi rơ mooc tải tự đổ biển kiểm soát 20R-016.73 với giá 250.000.000 đồng (Hai trăm năm mươi triệu đồng). Anh C đã đặt cọc cho D số tiền mặt là 180.000.000 đồng (Một trăm tám mươi triệu đồng) hẹn trong thời hạn 01 tháng, D hoàn tất thủ tục sang tên đăng ký xe cho anh C, anh C sẽ trả số tiền 70.000.000 đồng (Bảy mươi triệu đồng) còn lại. Cùng ngày, anh C và D lập hợp đồng đặt cọc, giấy giao nhận tiền bằng văn bản, có người làm chứng là anh Lê Trọng T2. Chiếc sơ mi rơ mooc tải tự đổ, biển kiểm soát 20R-016.73 được D giao cho anh C, anh C gửi tại nhà chị N. Số tiền 180.000.000 đồng (một trăm tám mươi triệu) trên D đã sử dụng để tiêu xài cá nhân hết. Đến khoảng cuối

tháng 9/2025, D bỏ đi làm thuê tại tỉnh Lai Châu, mục đích để tránh gặp mặt anh T1.

Về phía anh Nguyễn Văn T1, thấy D không chia lợi nhuận kinh doanh nên đến đầu tháng 10/2025, anh T1 liên lạc yêu cầu D trả lại phương tiện và chấm dứt việc hợp tác kinh doanh nhưng D nói dối xe sơ mi rơ mooc bị hỏng, đang sửa chữa. Đồng thời ngày 03/10/2025, D nhờ người điều khiển xe ô tô đầu kéo biển kiểm soát 20H-014.12 về trả cho anh T1 để tránh việc anh T1 phát hiện. Đến ngày 01/11/2025, anh T1 phát hiện sơ mi rơ mooc biển kiểm soát 20R-016.73 đang để tại nhà chị N và được biết D đã bán cho người khác, nên ngày 03/11/2025, anh T1 làm đơn trình báo vụ việc trên đến Công an phường L, tỉnh Thái Nguyên đề nghị giải quyết.

Ngày 26/11/2025 anh C tự nguyện giao nộp xe sơ mi rơ mooc tải tự đổ, biển kiểm soát 20R-016.73 để phục vụ công tác điều tra.

Tại Bản kết luận định giá tài sản số 07/KL-HĐĐGTS ngày 26/12/2025 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự phường L, tỉnh Thái Nguyên kết luận: Giá sơ mi rơ mooc tải tự đổ nhãn hiệu DOOSUNG, biển kiểm soát 20R-016.73, số khung: RR2DNHXTZFVB07271 đã qua sử dụng tại thời điểm tháng 7/2025 và tháng 11/2025 là 220.000.000 đồng.

Tại Bản kết luận giám định số 262/KL-KTHS ngày 21/01/2026 của Phòng K Công an tỉnh T kết luận:

- Chữ ký tại góc phải trang 1, trang 2, dưới mục “Bên B” trên mẫu cần giám định ký hiệu A1 (Hợp đồng đặt cọc ngày 07/7/2025) so với chữ ký mang tên Trần Văn D trên mẫu so sánh ký hiệu M1 do cùng một người ký ra.

- Chữ ký, chữ viết dưới chữ ký mang tên Trần Văn D trên mẫu cần giám định ký hiệu A2 (Giấy biên nhận tiền ngày 07/7/2025) so với chữ ký, chữ viết mang tên Trần Văn D trên mẫu so sánh ký hiệu M1 do cùng một người ký, viết ra.

- Chữ viết "Cộng hòa xã hội... trách nhiệm trước pháp luật", chữ ký và chữ viết dưới chữ ký mang tên Trần Văn D trên mẫu cần giám định ký hiệu A3 (Giấy biên nhận tiền ngày 04/12/2025) so với chữ ký, chữ viết mang tên Trần Văn D trên mẫu so sánh ký hiệu M1 do cùng một người ký, viết ra.

- Chữ ký, chữ viết dưới chữ ký mang tên Đặng Văn C trên mẫu cần giám định ký hiệu A1, A2, A3 (Hợp đồng đặt cọc ngày 07/7/2025, Giấy biên nhận tiền ngày 07/7/2025, Giấy biên nhận tiền ngày 04/12/2025) so với chữ ký, chữ viết dưới chữ ký mang tên Đặng Văn C trên mẫu so sánh ký hiệu M2 do cùng một người ký, viết ra.

Tại Cơ quan điều tra, Trần Văn D đã khai nhận hành vi phạm tội của mình như nêu trên. Lời khai của D phù hợp với lời khai của bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, người làm chứng, vật chứng thu giữ, kết luận định giá tài

sản, kết luận giám định chữ ký, chữ viết và các tài liệu chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án.

Vật chứng của vụ án: 01 sơ mi rơ mooc tải tự đổ, biển kiểm soát 20R-016.73, số khung: RR2DNHXTZFVB07271; 01 giấy chứng nhận đăng ký rơ mooc, sơ mi rơ mooc 20R- 016.73 mang tên Nguyễn Đình C1; 01 giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ của sơ mi rơ mooc 20R- 016.73. Quá trình điều tra xác định tài sản trên là tài sản hợp pháp của anh Nguyễn Văn T1. Ngày 18/3/2026, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh T đã trả lại cho anh Nguyễn Văn T1 quản lý, sử dụng.

Về phần dân sự:

- Ngày 16/3/2026 Trần Văn D đã bồi thường cho anh Nguyễn Văn T1 số tiền là 50.000.000 đồng. Anh Nguyễn Văn T1 đã nhận đủ số tiền và không có yêu cầu đề nghị gì khác.

- Ngày 04/12/2025 Trần Văn D đã hoàn trả cho anh Đặng Văn C số tiền 90.000.000 đồng. Số tiền còn lại anh C đề nghị tự thoả thuận với Trần Văn D, không đề nghị giải quyết trong vụ án này.

Cáo trạng số 199/CT-VKSKV1 ngày 02/7/2026 của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 – Thái Nguyên đã truy tố bị cáo Trần Văn D về tội "*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản",* theo khoản 3, Điều 175 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội của mình và xác định Viện kiểm sát truy tố là đúng người, đúng tội. Anh Đặng Văn C là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không yêu cầu xem xét đối với số tiền bị cáo chưa hoàn trả.

Đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên quyết định truy tố, đề nghị Hội đồng xét xử sơ thẩm các vấn đề cụ thể sau:

1. Tuyên bố bị cáo Trần Văn D phạm tội "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản"

2. Về hình phạt chính: Đề nghị áp dụng khoản 3 Điều 175; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54; Điều 38 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Trần Văn D từ 36 (Ba mươi sáu) tháng đến 42 (Bốn mươi hai) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày 02/4/2026.

3. Về hình phạt bổ sung: Đề nghị không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

4. Về trách nhiệm dân sự: Không xem xét.

5. Về vật chứng: Đã thu hồi trả lại cho bị hại, không xem xét.

6. Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm nộp ngân sách nhà nước.

Trong phần tranh luận, bị cáo không có ý kiến tranh luận. Bị cáo thừa nhận việc truy tố, xét xử là đúng người đúng tội, không oan, bị cáo ăn năn hối cải và xin giảm nhẹ hình phạt để sớm được trở về với gia đình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh T, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 - Thái Nguyên, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên toà bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về hành vi phạm tội của bị cáo Trần Văn D:

Theo kết quả điều tra và tranh tụng tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ xác định: Ngày 28/5/2025, dựa trên hợp đồng hợp tác kinh doanh thoả thuận bằng miệng, Trần Văn D được anh Nguyễn Văn T1 giao cho 01 xe ô tô đầu kéo biển kiểm soát 20H-014.12 và 01 sơ mi rơ moóc, biển kiểm soát 20R-016.73, kèm theo giấy đăng ký xe để kinh doanh vận tải. Sau khi nhận được xe, D kinh doanh không hiệu quả, đến ngày 07/7/2025, tại tổ A, phường L, tỉnh Thái Nguyên, D đã có hành vi chiếm đoạt chiếc sơ mi rơ moóc tải tự đổ, biển kiểm soát 20R-016.73 của anh T1. D đã nói dối anh Đặng Văn C chiếc xe chiếc sơ mi rơ moóc là tài sản hợp pháp của D để bán cho anh C với giá 250.000.000 đồng (Hai trăm năm mươi triệu đồng). Số tiền D đã nhận được của anh C là 180.000.000 đồng (Một trăm tám mươi triệu đồng), số tiền này D đã sử dụng để tiêu xài cá nhân hết. Theo kết luận định giá của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự phường L, tỉnh Thái Nguyên, chiếc sơ mi rơ moóc tải tự đổ, biển kiểm soát 20R-016.73 có giá trị là 220.000.000 đồng (Hai trăm hai mươi triệu đồng).

Hành vi nêu trên của bị cáo Trần Văn D đã đủ yếu tố cấu thành tội "Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản" theo quy định tại khoản 3 Điều 175 Bộ luật Hình sự.

Nội dung Điều luật quy định như sau:

Điều 175. Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản

"1. Người nào thực hiện một trong các hành vi sau đây chiếm đoạt tài sản của người khác trị giá từ 4.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng...thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:

a) Vay, mượn, thuê tài sản của người khác hoặc nhận được tài sản của người khác bằng hình thức hợp đồng rồi dùng thủ đoạn gian dối hoặc bỏ trốn để chiếm đoạt tài sản đó…

3. Phạm tội chiếm đoạt tài sản trị giá từ 200.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng, thì bị phạt tù từ 05 năm đến 12 năm.

Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 - Thái Nguyên truy tố bị cáo về tội "Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản" theo quy định tại khoản 3 Điều 175 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3] Xét hành vi phạm tội của bị cáo Trần Văn D đã trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu hợp pháp về tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ, gây ảnh hưởng xấu đến tình hình an ninh, trật tự ở địa phương.

[4] Xét nhân thân, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo, thấy:

Năm 2018 bị xét xử về tội đánh bạc, đã chấp hành xong và đã được xóa án tích. Sau khi phạm tội bị cáo đã tìm cách thu hồi tài sản để trả cho bị hại và tự nguyện bồi thường khắc phục hậu quả cho bị hại; quá trình điều tra và tại phiên toà sơ thẩm, bị cáo thành khẩn khai báo, có thái độ tỏ ra thực sự ăn năn hối cải, do vậy, bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, quy định tại điểm b, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự, đó là: *"Người phạm tội tự nguyện khắc phục hậu quả"* và *"Người phạm tội thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải"*. Bị hại có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo nên bị cáo được hưởng thêm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Bị cáo không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự định tại Điều 52 Bộ luật Hình sự.

[5] Về hình phạt chính đối với bị cáo: Sau khi xem xét đánh giá tính chất, mức độ của hành vi phạm tội, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và nhân thân của bị cáo thấy bị cáo có hoàn cảnh gia đình khó khăn vợ chồng đã ly hôn, hiện nay bị cáo đang trực tiếp nuôi con nhỏ và bố mẹ già. Khi lượng hình Hội đồng xét xử xét giảm một phần hình phạt cho bị cáo để bị cáo sớm trở về với gia đình và xã hội.

Bị cáo được hưởng 02 tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b, s khoản 1 và 01 tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự, có đủ điều kiện áp dụng Điều 54 Bộ luật Hình sự. Xét thấy, cho bị cáo được hưởng mức hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt cũng đảm bảo tính răn đe, phòng ngừa tội phạm, thể hiện tính nhân đạo và sự khoan hồng của chính sách pháp luật hình sự đồng thời để tạo điều kiện động viên bị cáo cải tạo tốt, để trở thành người công dân có ích cho cho gia đình và xã hội.

[6] Về hình phạt bổ sung: Tại khoản 5 Điều 175 Bộ luật Hình sự quy định: Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng. Tuy nhiên, bị cáo có hoàn cảnh khó khăn, không có nghề nghiệp, không

có thu nhập ổn định nên Hội đồng xét xử không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

[7] Về trách nhiệm dân sự: Bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu, đề nghị gì nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[8] Về vật chứng: Đã thu hồi trả lại cho bị hại quản lý sử dụng, Hội đồng xét xử không xem xét.

[9] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên toà sơ thẩm là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật.

[10] Về án phí: Bị cáo Trần Văn D phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[11] Các vấn đề khác:

Đối với anh Nguyễn Trọng T3 là người giới thiệu để anh Đặng Văn C mua sơ mi rơ mooc của D và anh C là người trực tiếp giao dịch mua bán sơ mi rơ mooc với D. Xét thấy anh C không biết việc chiếc sơ mi rơ moóc là tài sản do phạm tội mà có, đồng thời anh T3 không được hưởng lợi gì từ việc giới thiệu nên Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh T không xử lý là đối với anh C và anh T3 là phù hợp.

Đối với chị Phí Thị Bích N là người cho Trần Văn D và anh Đặng Văn C để nhờ chiếc sơ mi rơ mooc tải tự đổ biển kiểm soát 20R-016.73 tại sân nhà mình để thực hiện hành vi giao dịch mua bán. Quá trình D và anh C trao đổi mua bán chị N không biết tài sản trên do D phạm tội mà có nên Cơ quan điều tra không xử lý là phù hợp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố bị cáo Trần Văn D phạm tội "Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản".

2. Về hình phạt chính: Áp dụng khoản 3 Điều 175; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54; Điều 38 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo **Trần Văn D 36** (ba mươi sáu) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày 02/4/2026.

3. Căn cứ Điều 329 Bộ luật Tố tụng hình sự; Quyết định tạm giam bị cáo 45 (bốn mươi lăm) ngày kể từ ngày tuyên án để đảm bảo thi hành án.

4. Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 135 và khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2016 và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí lệ phí Tòa án. Bị cáo phải chịu 200.000 (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm nộp vào ngân sách Nhà nước.

5. Về quyền kháng cáo: Áp dụng các Điều 331, Điều 333 Bộ luật Tố tụng hình sự: Án xử công khai sơ thẩm có mặt bị cáo, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan báo cho biết có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ

ngày tuyên án. Vắng mặt bị hại, báo cho biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được Bản án hoặc từ ngày Bản án được niêm yết hợp lệ./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Thái Nguyên;
- VKSND tỉnh Thái Nguyên
- Phòng PV06 Công an tỉnh TN;
- THADS tỉnh Thái Nguyên;
- VKSND KV1 - Thái Nguyên;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Nguyễn Thị Thanh Nhàn